

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGACERA THẮNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		90,898,500,003	79,623,690,133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,397,012,439	738,905,876
111	1. Tiền		2,397,012,439	738,905,876
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		16,931,732,243	12,163,004,997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24,983,026,846	20,728,275,141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,721,747,346	6,167,994,612
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	5,784,114,893	2,823,892,086
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17,670,191,427)	(17,670,191,427)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	113,034,585	113,034,585
140	III. Hàng tồn kho	8	70,969,755,321	66,538,231,467
141	1. Hàng tồn kho		71,409,506,938	66,977,983,084
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(439,751,617)	(439,751,617)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		600,000,000	183,547,793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	600,000,000	177,966,080
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	5,581,713
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		144,977,614,098	137,830,658,291
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		852,096,465	852,096,465
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	852,096,465	852,096,465
220	II. Tài sản cố định		110,489,584,649	114,492,197,826
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91,965,188,693	95,048,328,146
222	- Nguyên giá		298,115,667,407	298,115,667,407
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206,150,478,714)	(203,067,339,261)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	18,432,118,175	19,330,619,679
225	- Nguyên giá		23,136,612,491	23,136,612,491
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,704,494,316)	(3,805,992,812)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	92,277,781	113,250,001
228	- Nguyên giá		151,000,000	151,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58,722,219)	(37,749,999)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		22,482,115,316	9,982,760,603
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	22,482,115,316	9,982,760,603
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	10,000,000,000	10,000,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9,000,000,000	9,000,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,000,000,000	1,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,153,817,668	2,503,603,397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1,153,817,668	2,503,603,397
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		235,876,114,101	217,454,348,424

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		223,964,587,568	209,813,634,303
310	I. Nợ ngắn hạn		176,910,819,452	163,765,599,234
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	72,203,118,761	79,549,038,993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,671,603,110	7,674,718,918
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19,182,873,259	18,124,461,081
314	4. Phải trả người lao động		-	1,609,474,067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,879,917,863	3,580,801,322
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	8,479,731,476	7,926,427,806
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	64,350,716,170	45,299,818,234
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5,062,000,000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		80,858,813	858,813
330	II. Nợ dài hạn		47,053,768,116	46,048,035,069
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	12,539,339,064	11,529,606,017
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1,061,069,400	1,065,069,400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	33,453,359,652	33,453,359,652
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11,911,526,533	7,640,714,121
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	11,911,526,533	7,640,714,121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69,898,000,000	69,898,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69,898,000,000	69,898,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	26,474,000,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	7,953,208,342
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	2,166,286,476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(57,986,473,467)	(98,850,780,697)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(62,257,285,880)	(133,632,623,830)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4,270,812,413	34,781,843,133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		235,876,114,101	217,454,348,424



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 4 năm 2016

Handwritten signature: Nahel

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

Handwritten signature: Nguyễn Đình Thìn

Nguyễn Đình Thìn

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	81,897,700,219	80,232,800,054
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	713,427,649	1,047,761,050
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	81,184,272,570	79,185,039,004
11	4. Giá vốn hàng bán	25	64,146,624,029	63,742,960,819
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,037,648,541	15,442,078,185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,790,960	16,566,993
22	7. Chi phí tài chính	27	2,826,792,883	2,767,227,182
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,226,792,883	2,726,992,843
25	8. Chi phí bán hàng	28	1,494,591,571	1,322,293,188
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	4,302,208,398	4,615,317,937
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,416,846,649	6,753,806,871
31	11. Thu nhập khác	30	251,744,191	349,233,310
32	12. Chi phí khác	31	4,397,778,427	847,068,032
40	13. Lợi nhuận khác		(4,146,034,236)	(497,834,722)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,270,812,413	6,255,972,149
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4,270,812,413</u>	<u>6,255,972,149</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	611	895
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34		



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 4 năm 2016

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Nguyễn Đình Thìn

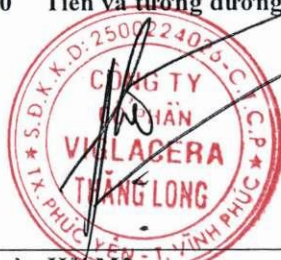
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2016 VND	Quý I/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,270,812,413	6,255,972,149
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11,288,615,100	7,074,179,085
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4,002,613,177	2,915,501,577
03	- Các khoản dự phòng		5,062,000,000	1,448,251,658
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,790,960)	(16,566,993)
06	- Chi phí lãi vay		2,226,792,883	2,726,992,843
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,559,427,513	13,330,151,234
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4,763,145,533)	(7,995,182,726)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4,431,523,855)	(3,716,484,409)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11,498,598,861)	8,015,465,614
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		927,751,809	(1,841,405,513)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(687,347,733)	(2,726,992,843)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,893,436,660)	5,065,551,357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12,499,354,713)	(2,090,624,849)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12,499,354,713)	(2,090,624,849)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		77,404,814,057	66,417,677,764
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57,520,620,974)	(68,686,432,095)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(833,295,147)	(409,692,413)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19,050,897,936	(2,678,446,744)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1,658,106,563	296,479,764
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		738,905,876	761,121,584
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2,397,012,439	1,057,601,348



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 4 năm 2016

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500224026 được Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp (Giấy CNĐKKD cũ số: 1903 000 053), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 07 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Quản lý và kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/9/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 78,8 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/9/2015 là 104,25 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến

Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:****Địa chỉ****Hoạt động kinh doanh chính**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh.

H41-K300, đường Cộng Hòa, phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh doanh thương mại

Hiện chi nhánh của Công ty đang thực hiện công tác thu hồi Công nợ tồn đọng, Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục giải thể chi nhánh trong năm 2016.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 - 10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo đơn giá Tổng Công ty Viglacera - CTCP giao theo Quyết định số 156/TCT-HĐQT ngày 20/04/2015 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Viglacera - CTCP

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh

trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	136,141,870	140,362,427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,260,870,569	598,543,449
	2,397,012,439	738,905,876

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		24,983,026,846	20,728,275,141
		24,983,026,846	20,728,275,141
Mối quan hệ		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ		2,784,376
- Công ty CPKDGOL Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2,113,544,197	
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	23,866,086	23,866,086
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	24,416,877	24,416,877
		2,161,827,160	51,067,339

5 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5,784,114,893	1,614,326,294	2,823,892,086	(1,614,326,294)
Phải thu người lao động	2,818,133,237	-		-
Phải thu khác	2,965,981,656	1,614,326,294	2,823,892,086	(1,614,326,294)
Chi nhánh Miền Trung Tổng				
- Công ty Viglacera - CTCP	106,848,993	-	106,848,993	-
Phải thu người lao động thuế				
- TNCN	216,127,320	-	207,708,244	-
Phải thu công nợ tạm ứng các				
- đối tượng đã nghỉ việc	1,541,748,333	1,515,434,583	1,547,748,333	(1,515,434,583)
Các khoản phải thu khác của				
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	456,324,443	-	456,324,443	-
Phải thu công nợ tạm ứng				
- chưa hoàn	546,040,856	-	394,870,362	-
- Các khoản phải thu khác	98,891,711	98,891,711	110,391,711	(98,891,711)
b) Dài hạn	852,096,465	-	852,096,465	-
Ký cược, ký quỹ	852,096,465	-	852,096,465	-

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	1	113,034,585	1	113,034,585
		113,034,585		113,034,585

7 NỢ XẤU

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	22,281,485,754	3,504,743,398	21,174,934,825	3,504,743,398
- Công ty Cổ phần Long Định	917,482,106	-	917,482,106	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	875,387,336	-	875,387,336	-
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1,454,363,928	-	1,454,363,928	-
- Các đối tượng khác	19,034,252,384	3,504,743,398	17,927,701,455	3,504,743,398
	22,281,485,754	3,504,743,398	21,174,934,825	3,504,743,398

Đây là các khoản công nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán theo quy định tại hợp đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29,156,515,684	(322,605,757)	28,322,083,855	(322,605,757)
Công cụ, dụng cụ	12,147,576,851	(117,145,860)	9,381,205,517	(117,145,860)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,137,687,479	-	877,632,564	-
Thành phẩm	28,524,188,367	-	27,953,522,591	-
Hàng hoá	443,538,557	-	443,538,557	-
	-	-	-	-
	71,409,506,938	(439,751,617)	66,977,983,084	(439,751,617)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	600,000,000	177,966,080
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng, khác	600,000,000	177,966,080
b) Dài hạn	1,153,817,668	2,503,603,397
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,153,817,668	2,503,603,397
	1,753,817,668	2,681,569,477

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,835,182,682	198,561,125,423	6,237,159,911	1,482,199,391	298,115,667,407
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91,835,182,682	198,561,125,423	6,237,159,911	1,482,199,391	298,115,667,407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43,972,750,965	152,060,207,982	5,629,319,257	1,405,061,057	203,067,339,261
- Khấu hao trong kỳ	730,646,660	2,266,368,822	75,980,082	10,143,889	3,083,139,453
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,703,397,625	154,326,576,804	5,705,299,339	1,415,204,946	206,150,478,714
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47,862,431,717	46,500,917,441	607,840,654	77,138,334	95,048,328,146
Tại ngày cuối kỳ	47,131,785,057	44,234,548,619	531,860,572	66,994,445	91,965,188,693

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23,136,612,491	23,136,612,491
- Thuê tài chính trong kỳ		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư cuối kỳ	23,136,612,491	23,136,612,491
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,805,992,812	3,805,992,812
- Khấu hao trong kỳ	898,501,504	898,501,504
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ	4,704,494,316	4,704,494,316
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19,330,619,679	19,330,619,679
Tại ngày cuối kỳ	18,432,118,175	18,432,118,175

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	151,000,000	151,000,000
- Mua trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	151,000,000	151,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	37,749,999	37,749,999
- Khấu hao trong kỳ	20,972,220	20,972,220
Số dư cuối kỳ	58,722,219	58,722,219
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	113,250,001	113,250,001
Tại ngày cuối kỳ	92,277,781	92,277,781

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9,982,760,603	9,982,760,603
- Dự án san lấp mặt bằng ^(*)	9,982,760,603	9,982,760,603
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12,499,354,713	-
- Sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất	12,499,354,713	-
-	-	-
	22,482,115,316	9,982,760,603

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9,000,000,000	9,000,000,000	-	9,000,000,000	9,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9,000,000,000	9,000,000,000	-	9,000,000,000	9,000,000,000	-
Các khoản đầu tư khác	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-
	10,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/03/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		72,203,118,761	72,203,118,761	79,549,038,993	79,549,038,993
- Công ty Cổ phần Tâm Thành		5,040,044,902	5,040,044,902	6,051,434,681	6,051,434,681
- Công ty TNHH Hoàn Cường		11,238,872,027	11,238,872,027	10,276,950,127	10,276,950,127
- Phải trả cho các đối tượng khác		55,924,201,832	55,924,201,832	63,220,654,185	63,220,654,185
		72,203,118,761	72,203,118,761	79,549,038,993	79,549,038,993
		31/03/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		5,343,269,465	5,343,269,465	5,343,269,465	5,343,269,465
- Công ty TNHH Gốm sứ & thương mại Vitake		3,389,162,465	3,389,162,465	3,389,162,465	3,389,162,465
- CT TNHH KD Chế biến Nông lâm sản XNK Chiến Thắng		1,954,107,000	1,954,107,000	1,954,107,000	1,954,107,000
- Phải trả cho các đối tượng khác		1,076,160,063	1,076,160,063	1,076,160,063	1,076,160,063
		6,419,429,528	6,419,429,528	6,419,429,528	6,419,429,528
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	7,876,604,260	7,876,604,260	8,712,967,980	8,712,967,980
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng công ty mẹ	1,457,980,225	1,457,980,225	1,451,056,220	1,451,056,220
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng công ty mẹ	2,851,899,570	2,851,899,570	3,388,919,695	3,388,919,695
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng công ty mẹ	2,966,724,465	2,966,724,465	3,172,992,065	3,172,992,065
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng công ty mẹ	600,000,000	600,000,000	700,000,000	700,000,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng công ty mẹ	-	-	-	-
		7,876,604,260	7,876,604,260	8,712,967,980	8,712,967,980

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13,556,819,587	1,247,949,717	624,196,287	-	* 14,180,573,017
Thuế xuất, nhập khẩu	5,581,713	-	311,080,395	304,736,907		761,775
Thuế thu nhập cá nhân	-	223,166,502	36,098,977	36,098,977	-	223,166,502
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4,138,969,692	520,884,874	86,987,901	-	4,572,866,665
Các loại thuế khác	-	205,505,300	3,000,000	3,000,000	-	205,505,300
	5,581,713	18,124,461,081	2,119,013,963	1,055,020,072	-	19,182,873,259

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,879,917,863	3,580,801,322
Chi phí lãi vay	2,879,917,863	2,350,205,760
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	-	1,230,595,562
b) Dài hạn	12,539,339,064	11,529,606,017
Chi phí lãi vay ^[*]	12,539,339,064	11,529,606,017
	15,419,256,927	15,110,407,339

[*] Chi phí lãi vay phải trả Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội, thời hạn trả lãi tại thời điểm tắt toán hợp đồng ngày 31/12/2018.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8,479,731,476	7,926,427,806
Kinh phí công đoàn	744,943,370	702,770,147
Bảo hiểm xã hội	248,472,980	275,978,839
Bảo hiểm y tế	197,648,891	45,103,081
Bảo hiểm thất nghiệp	87,198,790	19,467,560
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,201,467,445	6,883,108,179
- Văn phòng Tổng Công ty Viglacera	6,329,183,430	6,329,183,430
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	709,605,820	391,246,554
- Phải trả, phải nộp khác	162,678,195	162,678,195
b) Dài hạn	1,061,069,400	1,065,069,400
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,061,069,400	1,065,069,400
	9,540,800,876	8,991,497,206

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	27,966,637,646	27,966,637,646	77,404,814,057	56,020,620,974	49,350,830,729	49,350,830,729
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ^[1]	4,128,500,000	4,128,500,000		4,128,500,000		-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ^[2]	20,254,428,700	20,254,428,700	77,355,747,390	51,592,120,974	46,018,055,116	46,018,055,116
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân ^[6]	300,000,000	300,000,000		300,000,000		-
- Vay ngắn hạn cá nhân ^[3]	3,283,708,946	3,283,708,946	49,066,667		3,332,775,613	3,332,775,613
b) Vay dài hạn	41,961,318,072	41,961,318,072	-	1,500,000,000	40,461,318,072	40,461,318,072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^[4]	41,961,318,072	41,961,318,072	-	1,500,000,000	40,461,318,072	40,461,318,072
+ Từ 1 năm trở xuống	14,000,000,000	14,000,000,000	-	1,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000
+ Từ 1 năm đến 5 năm	27,961,318,072	27,961,318,072	-		27,961,318,072	27,961,318,072
c) Nợ thuê tài chính	8,825,222,168	8,825,222,168	-	833,295,147	7,991,927,021	7,991,927,021
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[5]	8,825,222,168	8,825,222,168	-	833,295,147	7,991,927,021	7,991,927,021
+ Từ 1 năm trở xuống	3,333,180,588	3,333,180,588		833,295,147	2,499,885,441	2,499,885,441
+ Từ 1 năm đến 5 năm	5,492,041,580	5,492,041,580			5,492,041,580	5,492,041,580
	78,753,177,886	78,753,177,886	77,404,814,057	58,353,916,121	97,804,075,822	97,804,075,822

Thông tin các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng hạn mức tín dụng số 059.14.617-HĐTDHM/NHCT260-THANGLONG điều chỉnh Hợp đồng số 26/2013-HĐTDHM/NHCT260-CTTL ngày 31/10/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên:

- Hạn mức cho vay: 4.738.000.000 VND;
- Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán tiền mua hàng, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát, ngói;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Khoản nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty trị giá 8.619.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 31/3/2016: không

^[2] Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐHM ngày 28/06/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND;
- Đồng tiền vay: Công ty vay bằng đồng USD hoặc đồng VND căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ, Các khoản phải thu mà bên vay là người thụ hưởng;
- Số dư tại ngày 31/3/2016: 46.018.055.116 VND.

^[6] Hợp đồng hạn mức tín dụng số 001/15/HĐHM/104-30-VLR ngày 25/04/2015 với Ngân hàng TMCP Quốc Dân điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND;
- Đồng tiền vay: Công ty vay bằng đồng VND căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản.
- Số dư tại ngày 31/3/2016: không

^[3] Công ty huy động vốn của các đối tượng là Cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với mức lãi suất vay tương ứng lãi suất Công ty vay 6 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên). Số dư nợ tại ngày 31/3/2016 là 3.332.775.613 VND.

Thông tin các khoản vay dài hạn:

^[4] Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết như sau:

- Cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ cho toàn bộ dư nợ của Bên vay tại bên cho vay đến thời điểm 31/12/2013 theo các hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM.NHNT.HN ngày 09/10/2012, phụ lục số 01 ngày 17/01/2013; Hợp đồng tín dụng số 01/13/TL/NHNT.HN ngày 01/04/2013; Hợp đồng tín dụng số 02/13/TL/NHNT.HN ngày 23/09/2013; Hợp đồng tín dụng số 03/13/TL/NHNT.HN ngày 12/11/2013 từ nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn; Thời hạn trả nợ: 60 tháng kể từ ngày thực hiện cơ cấu nợ;
- Lãi suất cho vay thả nổi: bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. Lãi suất cho vay được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/1 lần kể từ ngày cơ cấu nợ;

- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư nợ tại ngày 31/3/2016: 40.461.318.072 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 12.500.000.000 VND.

Thông tin nợ thuê tài chính

^[5] Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.05/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 29/11/2011:
 - ✓ Mục đích: Thuê dây chuyền mài khô, máy in lưới;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 60 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 60 tháng;
 - ✓ Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2016: 608.652.209 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 260.850.945 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.01/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 05/05/2011:
 - ✓ Mục đích: Thuê máy ép;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 72 tháng;
 - ✓ Thời gian ân hạn nợ : 06 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 66 tháng;
 - ✓ Thanh toán 1 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2016: 1.437.893.917 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 862.736.301 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.15.04/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 24/06/2015:
 - ✓ Mục đích: Thuê máy in kỹ thuật số;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 44 tháng;
 - ✓ Thời gian ân hạn nợ : 01 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 47 tháng;
 - ✓ Thanh toán 1 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2016: 5.136.880.895 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 1.155.798.198 VND.

- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.15.06/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 16/12/2015:
 - ✓ Mục đích: Thuê 01 ô tô Camry 2.5G;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 48 tháng;
 - ✓ Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2016: 808.500.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 220.500.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69,898,000,000	26,474,000,000	7,953,208,342	2,166,286,476	(133,632,623,830)	(27,141,129,012)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	34,781,843,133	34,781,843,133
Số dư cuối năm trước	69,898,000,000	26,474,000,000	7,953,208,342	2,166,286,476	(98,850,780,697)	7,640,714,121
Số dư đầu năm nay	69,898,000,000	26,474,000,000	7,953,208,342	2,166,286,476	(98,850,780,697)	7,640,714,121
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4,270,812,413	4,270,812,413
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Giảm do bổ sung vốn kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(26,474,000,000)	(7,953,208,342)	(2,166,286,476)	36,593,494,818	-
Số dư cuối kỳ này	69,898,000,000	-	-	-	(57,986,473,466)	11,911,526,534

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35,700,000,000	51.07%	35,700,000,000	51.07%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	5,085,000,000	7.27%	5,085,000,000	7.27%
Vốn góp của cổ đông khác	29,113,000,000	41.65%	29,113,000,000	41.65%
Cộng	69,898,000,000	100%	69,898,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69,898,000,000	69,898,000,000
- Vốn góp đầu năm	69,898,000,000	69,898,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	69,898,000,000	69,898,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,989,800	6,989,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,989,800	6,989,800
- Cổ phiếu phổ thông	6,989,800	6,989,800
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	6,989,800	6,989,800
- Cổ phiếu phổ thông	6,989,800	6,989,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,989,800	6,989,800
- Cổ phiếu phổ thông	6,989,800	6,989,800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	81,897,700,219	80,232,800,054
	81,897,700,219	80,232,800,054

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển		7,953,208,342
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,166,286,476
	-	10,119,494,818

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ		107,352,000
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	59,774,057,791	59,825,608,095
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	21,696,046,418	19,626,134,740
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ		355,321,000
			-
		81,470,104,209	79,914,415,835

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	713,427,649	947,988,505
Giảm giá hàng bán		99,772,545
Hàng bán bị trả lại		
	713,427,649	1,047,761,050

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	81,184,272,570	79,185,039,004
	81,184,272,570	79,185,039,004

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	64,146,624,029	63,742,960,819
	64,146,624,029	63,742,960,819

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,790,960	16,566,993
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá		
	2,790,960	16,566,993

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,226,792,883	2,726,992,843
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	600,000,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá		40,234,339
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
	2,826,792,883	2,767,227,182

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	432,258,175	495,568,116
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	588,329,307	274,475,648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,912,682	119,912,682
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	354,091,407	432,336,742
	1,494,591,571	1,322,293,188

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,473,748,467	2,182,413,179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,966,834	
Thuế, phí và lệ phí	520,884,874	520,790,094
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	2,210,608,123	1,912,114,664
	4,302,208,298	4,615,317,937

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	123,795,191	267,844,310
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	127,449,000	81,323,000
Thu nhập khác	500,000	66,000
	251,744,191	349,233,310

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất	4,317,992,214	640,852,005
Chi phí hàng không vũ, thanh lý vật tư		
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	79,786,213	70,517,428
Phạt chậm nộp thuế, BHXH		51,140,119
Chi phí khác		84,558,480
	4,397,778,427	847,068,032

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4,270,812,413	6,255,972,149
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản tiền phạt	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(4,270,812,413)	(6,255,972,149)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4,270,812,413	6,255,972,149
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,270,812,413	6,255,972,149
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6,989,800	6,989,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	611	895

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46,150,452,573	48,483,669,912
Chi phí nhân công	5,392,635,569	8,574,892,795
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định, sửa chữa lớn	6,848,927,511	6,639,172,838
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,022,977,205	3,729,965,829
Chi phí khác bằng tiền	4,995,055,874	4,097,220,577
	67,410,048,732	71,524,921,951

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/03/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,397,012,439	-		738,905,876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30,767,141,739	(17,670,191,427)		23,552,167,227	(17,670,191,427)
Đầu tư dài hạn	1,000,000,000			1,000,000,000	
	34,164,154,178	(17,670,191,427)		25,291,073,103	(17,670,191,427)
		Giá trị sổ kế toán			
		31/03/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ				97,804,075,822	78,753,177,886
Phải trả người bán, phải trả khác				80,682,850,237	88,540,536,199
Chi phí phải trả				15,419,256,927	15,110,407,339
				193,906,182,986	182,404,121,424

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,397,012,439	-	-	2,397,012,439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,392,844,460	809,096,465	25,565,200,814	30,767,141,739
Đầu tư dài hạn	-	1,000,000,000		1,000,000,000
Cộng	6,789,856,899	1,809,096,465	25,565,200,814	34,164,154,178
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	738,905,876	-	-	738,905,876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5,881,975,800	852,096,465	16,818,094,962	23,552,167,227
Đầu tư dài hạn		1,000,000,000		1,000,000,000
Cộng	6,620,881,676	1,852,096,465	16,818,094,962	25,291,073,103

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016			
Vay và nợ	64,350,716,170	33,453,359,652	97,804,075,822
Phải trả người bán, phải trả khác	60,994,750,686	19,688,099,551	80,682,850,237
Chi phí phải trả	2,879,917,863	12,539,339,064	15,419,256,927
	128,225,384,719	65,680,798,267	193,906,182,986
Tại ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	45,299,818,234	33,453,359,652	78,753,177,886
Phải trả người bán, phải trả khác	87,475,466,799	1,065,069,400	88,540,536,199
Chi phí phải trả	3,580,801,322	11,529,606,017	15,110,407,339
	136,356,086,355	46,048,035,069	182,404,121,424

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát Công ty sản xuất, bán trực tiếp cho Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera và Công ty cổ phần thương mại Viglacera. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mua hàng	Mối quan hệ	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Tổng Công ty Viglacera- CTCP	Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng công ty mẹ	6,294,550	
- Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	4,023,595,371	3,966,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng công ty mẹ	1,275,436,250	1,394,314,150
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng công ty mẹ	89,104,000	
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng công ty mẹ		109,891,787
		5,394,430,171	5,470,205,937

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016.

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 4 năm 2016

A handwritten signature in black ink, which appears to be "Nguyễn Xuân Đồng".

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng